

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2021/HNGĐ- ST**

Ngày: 06-4-2021

V/v: “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Văn Biên.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Bà Phan Thị Hà

2. Bà Lê Thị Sáu

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hoà - Thư ký Tòa án,  
Tòa án nhân dân huyện B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*** Bà  
Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

**2. Bị đơn:** Ông **Đỗ Văn V**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

**Về quan hệ hôn nhân:** Bà và ông Đỗ Văn V bắt đầu sống chung với nhau từ năm 1986 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn ở bất kỳ đâu. Việc sống chung là tự nguyện, không tổ chức lễ cưới nhưng được gia đình hai bên đồng ý.

Quá trình sống chung vợ chồng sống bình thường, đôi khi cũng xảy ra mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, hay gây gổ cãi vã nhau do cách làm ăn

kinh tế không phù hợp và cũng từ đó không còn sống chung cho đến nay. Do không tìm được tiếng nói chung nên kinh tế gia đình riêng biệt, cuộc sống của vợ chồng không liên quan đến nhau. Nay bà yêu cầu Tòa án tuyên bố bà L và ông V không phải là vợ chồng.

*Về con chung:* Quá trình sống chung bà và ông V có 02 con chung là Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1989 và Đỗ Văn L, sinh năm 1994. Hiện nay Đỗ Thị Thu H đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không phải sống phụ thuộc vào bố mẹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn Đỗ Văn L đã chết do tai nạn giao thông năm 2013.

*Về tài sản chung:* Bà và ông V tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Trong thời gian sống chung bà và ông V không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Đỗ Văn V trình bày:* Thống nhất như trình bày của bà L nêu trên.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12 tháng 01 năm 2021.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V không phải là vợ chồng; Về con chung là Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1989 và Đỗ Văn L, sinh năm 1994. Hiện nay con chung là Đỗ Thị Thu H đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không phải sống phụ thuộc vào bố mẹ, còn con chung là Đỗ Văn L đã chết nên không xem xét; Về tài sản chung bà L và ông V tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung không có nên không xem xét; Về án phí bà L là người già nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V nên xác định quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Theo bà L trình bày thì giữa bà và ông Đỗ Văn V tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1986 tại xã Đambri, thành phố Bảo Lộc, sau đó chuyển về xã L, huyện B sinh sống nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, theo nội dung của UBND xã Đambri, thành phố Bảo Lộc chỉ xác nhận thời điểm năm 1994 mà không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông bà đã sống chung với nhau từ năm 1986 để xác định hôn nhân thực tế. Tại phiên toà hôm nay, bà L và ông V đều thừa nhận sống chung từ năm 1987.

Quá trình sống chung giữa hai người hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do cả hai vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn kéo dài làm cho tình cảm giữa bà L và ông V không còn nữa. Xét thấy, việc bà L và ông V sống chung như vợ chồng từ năm 1987 đến nay mặc dù có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V là đúng quy định của pháp luật.

2.2 Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V có 02 người con chung là Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1989 và Đỗ Văn L, sinh năm 1994. Hiện nay con chung là Đỗ Thị Thu H đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không phải sống phụ thuộc vào bố mẹ, còn Đỗ Văn L đã chết năm 2013 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V đều trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V đều trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L là người già nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” của bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Đỗ Văn V.

Tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không xem xét.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

4. Về vợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L được miễn 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà L được nhận lại số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004716 ngày 03/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Văn Biên**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN BẢO LÂM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh Phúc**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 4 năm 2021.

Tại Tòa án nhân dân huyện B.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Biên

Các Hội thẩm nhân dân: + Bà Phan Thị Hà

+ Bà Lê Thị Sáu

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*”, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

**2. Bị đơn:** Ông **Đỗ Văn V**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,  
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

**1/ Về quan hệ tranh chấp:**

+ Ý kiến 02 hội thẩm nhân dân: Tranh chấp về việc “*Không công nhận là vợ chồng*”.

+ Ý kiến chủ tọa: Thống nhất với ý kiến 02 HTND.

+ HĐXX biểu quyết: Thống nhất 3/3 đạt tỷ lệ 100%.

**2/ Về đường lối giải quyết vụ án:**

+ Ý kiến 02 hội thẩm nhân dân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” của bà Nguyễn Thị L với ông Đỗ Văn V.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn V.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L được miễn 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà L được nhận lại số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004716 ngày 03/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Ý kiến chủ tọa: Thống nhất với ý kiến 02 HTND.

+ HĐXX biểu quyết: Thống nhất 3/3 đạt tỷ lệ 100%.

### **3/ Về áp dụng pháp luật:**

+ Ý kiến 02 hội thẩm nhân dân: Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

+ Ý kiến chủ tọa: Thống nhất với ý kiến 02 HTND.

+ HĐXX biểu quyết: Thống nhất 3/3 đạt tỷ lệ 100%.

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 15 phút, ngày 06 tháng 4 năm 2021.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN                      CHỦ TOA PHIÊN TOÀ**

**Phan Thị Hà - Lê Thị Sáu**

**Trần Văn Biên**